Đơn vị: Trường Mầm non Họa Mi

Mã QHNS: 1106574

Mẫu số: S24-H

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-
của Bộ Tài chính)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2022

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi gi	
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ	
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K
Loại tài sản: Cấp II								**60.094.000**				**1.201.880**	**1.201.880**	**1.201.880**		
1	GT35	31/12/2022	Sửa chữa trần nhà lớp học bị nứt mái, thấm dột điểm Trung tâm		12/2022	MN341030	MN341030	42.723.000			2,00%	854.460	854.460	854.460		
2	GT37	31/12/2022	Sửa chữa trần nhà lớp học thấm dột điểm Quán Vuông		12/2022	MN341032	MN341032	17.371.000			2,00%	347.420	347.420	347.420		
Loại tài sản: Cấp IV								**6.530.799.000**				**435.604.293**	**435.604.293**	**3.054.221.042**		
1			Nhà bếp Quán Vuông		09/2010	NBQV	NBQV	305.000.000			6,67%	20.343.500	20.343.500	160.674.000		
2			Nhà bếp trung tâm		09/2010	NBTT	NBTT	305.000.000			6,67%	20.343.500	20.343.500	160.674.000		
3			Nhà bảo vệ		09/2013	NBV	NBV	133.023.000			6,67%	8.872.634	8.872.634	52.783.526		
4			Nhà điều hành điểm trung tâm		09/2013	NĐH	NĐH	3.298.329.000			6,67%	219.998.544	219.998.544	1.308.776.946		
5			Nhà để xe điểm trung tâm		09/2013	NĐX	NĐX	29.447.000			6,67%	1.964.115	1.964.115	11.684.570		
6			Nhà học của lớp 5 tuổi		09/2010	NH5T	NH5T	360.000.000			6,67%	24.012.000	24.012.000	189.648.000		
7			Nhà học điểm Bắc Sơn		09/2010	NHBS	NHBS	360.000.000			6,67%	24.012.000	24.012.000	189.648.000		
8			Nhà học điểm trung tâm		09/2009	NHĐTT	NHĐTT	980.000.000			6,67%	65.366.000	65.366.000	579.964.000		
9			Nhà học điểm Quán Vuông		09/2010	NHQV	NHQV	760.000.000			6,67%	50.692.000	50.692.000	400.368.000		

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi gi	
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ	
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K
Loại tài sản: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi								**441.786.940**				**22.089.347**	**22.089.347**	**74.032.188**		
1			Khu trải nghiệm		12/2019	KTN	KTN	88.638.000			5,00%	4.431.900	4.431.900	17.727.600		
2	GT36	31/12/2022	Sửa chữa khu trải nghiệm điểm Trung Tâm		12/2022	MN341031	MN341031	34.972.000			5,00%	1.748.600	1.748.600	1.748.600		
3			Khu trải nghiệm		12/2019	Trải Nghiệm	Trải Nghiệm	46.744.940			5,00%	2.337.247	2.337.247	9.348.988		
4			Nâng cấp sân chơi điểm Phú Ninh		12/2021	TSB2024	TSB2024	90.794.000			5,00%	4.539.700	4.539.700	9.079.400		
5			Vườn rau của bé		11/2019	VR	VR	98.010.000			5,00%	4.900.500	4.900.500	19.602.000		
6			Vườ hoa của bé		12/2019	Vườn hoa của bé	Vườn hoa của bé	82.628.000			5,00%	4.131.400	4.131.400	16.525.600		
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác								**1.159.114.000**				**115.911.400**	**115.911.400**	**331.892.000**		
1			Công trường, tường rào, nhà bảo vệ		01/2020	Cổng trường	Cổng trường	933.076.000			10,00%	93.307.600	93.307.600	279.922.800		
2			Lan can tầng 2 điểm trung tâm		10/2013	LCT2	LCT2	16.904.000			10,00%	1.690.400	1.690.400	10.142.400		
3			Mái che sân khấu điểm Trung Tâm		09/2021	TSB2019	TSB2019	47.799.000			10,00%	4.779.900	4.779.900	9.559.800		
4			Sân khấu khu Trung Tâm		12/2021	TSB2021	TSB2021	44.372.000			10,00%	4.437.200	4.437.200	8.874.400		
5			Mái che điểm Quán Vuông		12/2021	TSB2022	TSB2022	47.934.000			10,00%	4.793.400	4.793.400	9.586.800		
6			Sơn sửa nhà lớp học điểm Bắc Sơn		12/2021	TSB2023	TSB2023	69.029.000			10,00%	6.902.900	6.902.900	13.805.800		
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								**334.435.032**				**34.183.006**	**34.183.006**	**268.949.018**		

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi gi	
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ	
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K
1			Máy vi tính phòng học Kidmas+Lưu điện	Việt Nam	12/2018	02/2018	02/2018	14.400.000			20,00%	2.880.000	2.880.000	11.520.000		
2			Bộ vi tính máy tính bàn		11/2012	BMVTB	BMVTB	12.935.000			20,00%			12.935.000		
3			Máy Tính bảng Onda		05/2015	MTB	MTB	29.880.000			20,00%			29.880.000		
4			Máy tính Đông Nam Á		10/2013	MTĐNA	MTĐNA	25.725.000			20,00%			25.725.000		
5			Máy tính Đông Á		02/2014	MTKM	MTKM	17.150.000			20,00%			17.150.000		
6			Máy vi tính + Máy in		12/2010	MVT+MI	MVT+MI	12.450.000			20,00%			12.450.000		
7			Máy vi tính		12/2009	MVT01	MVT01	65.380.000			20,00%			65.380.000		
8			Bộ thiết bị dạy học thông minh	Trung Quốc + Việt Nam	01/2020	TBTM	TBTM	156.515.032			20,00%	31.303.006	31.303.006	93.909.018		
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								**16.500.000**						**16.500.000**		
1			Máy tính xách tay ASUS		07/2014	MTXT1	MTXT1	16.500.000			20,00%			16.500.000		
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh								**30.480.000**						**30.480.000**		
1			Bàn ghế mẫu giáo		12/2009	BGMG	BGMG	14.880.000			12,50%			14.880.000		
2			Bàn ghế MN		12/2010	BGMN	BGMN	15.600.000			12,50%			15.600.000		
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác								**60.663.486**				**12.132.697**	**12.132.697**	**36.398.091**		
1			Combo lắp ghép lego cho giáo dục	Đan mạch - Hungary	01/2020	Bộ LG	Bộ LG	60.663.486			20,00%	12.132.697	12.132.697	36.398.091		
Loại tài sản: Thiết bị lọc nước								**11.337.500**						**11.337.500**		
1			Máy lọc nước		12/2010	MLN	MLN	11.337.500			20,00%			11.337.500		
Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								**144.194.700**				**8.048.940**	**8.048.940**	**128.096.820**		

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi g	
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ	
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K
1			Màm hình LCD SHARP 60 INCH FULLHD		08/2015	MHTV	MHTV	26.730.000			20,00%			26.730.000		
2			Bộ sáng tạo, phát triển kỹ năng vận động bé tự xây mở rộng	Trung Quốc	01/2020	TBTM1	TBTM 1	40.244.700			20,00%	8.048.940	8.048.940	24.146.820		
3			Ti vi Samsung 43 inch		10/2013	TV	TV	39.600.000			20,00%			39.600.000		
4			Ti vi màm hình phẳng		12/2011	TVMH P2011	TVMH P2011	11.300.000			20,00%			11.300.000		
5			Tivi SamSung 58A5200		10/2014	TVSS	TVSS	26.320.000			20,00%			26.320.000		
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								**18.600.000**						**18.600.000**		
1			AmPly Nanomax SPA 927A		10/2014	AL	AL	11.300.000			20,00%			11.300.000		
2			Loa giảng dạy 2011		12/2011	LGD20 11	LGD20 11	7.300.000			20,00%			7.300.000		
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								**35.602.000**						**35.602.000**		
1			Bộ giá đồ chơi		12/2010	BGĐC	BGĐC	13.358.000			12,50%			13.358.000		
2			Tủ tài liệu 3 buồng		09/2013	TTL	TTL	5.000.000			12,50%			5.000.000		
3			Tủ tư trang		12/2010	TTT	TTT	17.244.000			12,50%			17.244.000		
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								**116.735.280**				**12.560.660**	**12.560.660**	**53.931.980**		
1			Máy Phát Điện		10/2014	MPĐ	MPĐ	16.250.000			12,50%			16.250.000		
2			Robot sáng tạo cho trẻ em	Mỹ	01/2020	Robot	Robot	100.485.280			12,50%	12.560.660	12.560.660	37.681.980		
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị								**131.894.500**				**13.189.450**	**13.189.450**	**88.226.150**		
1			Đàn organ		01/2015	ĐO	ĐO	14.600.000			10,00%	1.460.000	1.460.000	7.300.000		
2			Xích đu sàn lắc		12/2012	MNNT 3(606)	MNNT 3(606)	14.059.500			10,00%	1.405.950	1.405.950	9.841.650		

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi gi	
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ	
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K
3			Đu quay mâm không ray		12/2012	MNNT 3(610)	MNNT 3(610)	19.467.000			10,00%	1.946.700	1.946.700	13.626.900		
4			Đu quay mâm có ray		12/2012	MNNT 3(611)	MNNT 3(611)	10.815.000			10,00%	1.081.500	1.081.500	7.570.500		
5			Bộ vận đồng đa năng(Thang leo-Cầu trượt - Ống chui)		12/2012	MNNT 3(616)	MNNT 3(616)	42.178.500			10,00%	4.217.850	4.217.850	29.524.950		
6			Nhà bóng		12/2012	MNNT 3(619)	MNNT 3(619)	24.874.500			10,00%	2.487.450	2.487.450	17.412.150		
7			Tủ lạp pin và bảo quản máy tính bảng 15U		05/2015	TNMT B	TNMT B	5.900.000			10,00%	590.000	590.000	2.950.000		
Loại tài sản: Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh								**24.545.455**						**24.545.455**		
1			Bạch tuyết và 7 chú lùn		10/2013	BT	BT	13.636.364			12,50%			13.636.364		
2			Cô tâm và giếng nước		10/2013	CTGN	CTGN	10.909.091			12,50%			10.909.091		
Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác								**487.144.941**				**60.893.118**	**60.893.118**	**320.465.618**		
1	GT34	12/01/2022	Đàn organ		11/2019	ĐAN	ĐAN	9.025.030			12,50%	1.128.129	1.128.129	1.128.129		
2	GT26	02/01/2022	Đầu đĩa DVD		02/2017	MN341017	MN341017	4.697.000			12,50%	587.125	587.125	3.522.750		
3	GT25	02/01/2022	Ti vi		02/2017	MN341018	MN341018	15.587.000			12,50%	1.948.375	1.948.375	11.690.250		
4	GT27	02/01/2022	Đàn organ		02/2017	MN341019	MN341019	17.072.000			12,50%	2.134.000	2.134.000	12.804.000		
5	GT29	02/01/2022	Điều hòa 1 chiều DIKIN (trung tâm)		10/2019	MN341025	MN341025	54.500.000			12,50%	6.812.500	6.812.500	27.250.000		
6	GT30	02/01/2022	Điều hòa CMIDEA 1 chiều (Quán vuông)		10/2021	MN341026	MN341026	16.400.000			12,50%	2.050.000	2.050.000	4.100.000		
7	GT31	04/05/2022	Điều hòa 1 chiều Casper (Bắc Sơn)		05/2022	MN341027	MN341027	8.500.000			12,50%	1.062.500	1.062.500	1.062.500		

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi gi	
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ	
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K
8	GT32	02/01/2022	Tủ hấp cơm		12/2017	MN341028	MN341028	19.500.000			12,50%	2.437.500	2.437.500	14.625.000		
9	GT33	02/01/2022	Tủ sấy bát		12/2017	MN341029	MN341029	24.700.000			12,50%	3.087.500	3.087.500	18.525.000		
10	GT17	09/02/2022	Bếp bênh để cong		02/2017	MNNT3602	MNNT3602	9.870.000			12,50%	1.233.750	1.233.750	7.402.500		
11	GT18	02/01/2022	Con vật nhún lò sò		02/2017	MNNT3604	MNNT3604	8.925.000			12,50%	1.115.625	1.115.625	6.693.750		
12	GT19	02/01/2022	Cầu trượt đơn		02/2022	MNNT3608	MNNT3608	5.880.000			12,50%	735.000	735.000	735.000		
13	GT20	02/01/2022	Cầu trượt đôi		02/2017	MNNT3609	MNNT3609	11.445.000			12,50%	1.430.625	1.430.625	8.583.750		
14	GT21	02/01/2022	Thang leo và xà đu tay		02/2017	MNNT3614	MNNT3614	10.920.000			12,50%	1.365.000	1.365.000	8.190.000		
15	GT22	02/01/2022	Nhà leo năm ngang		02/2017	MNNT3615	MNNT3615	15.855.000			12,50%	1.981.875	1.981.875	11.891.250		
16	GT23	02/01/2022	Bộ vận động đa năng		02/2017	MNNT3616	MNNT3616	64.890.000			12,50%	8.111.250	8.111.250	48.667.500		
17	GT24	02/01/2022	Nhà bóng		02/2017	MNNT3619	MNNT3619	175.875.000			12,50%	21.984.375	21.984.375	131.906.250		
18	GT15	01/12/2022	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ		12/2022	TỦ	TỦ	7.337.742			12,50%	917.218	917.218	917.218		
19	GT16	02/01/2022	Tủ đựng chăn,màn , chiêu		01/2022	TUCM	TUCM	6.166.169			12,50%	770.771	770.771	770.771		
Loại tài sản: Phần mềm kế toán								**40.960.000**				**5.592.000**	**5.592.000**	**20.592.000**		
1			Phần mềm quản lý cán bộ	Việt Nam	01/2018	01/2018	01/2018	12.000.000			20,00%	2.400.000	2.400.000	2.400.000		
2	GT28	07/12/2022	Phần mềm kê toán Misamosa Online		12/2022	MN341020	MN341020	5.960.000			20,00%	1.192.000	1.192.000	1.192.000		
3			Phần mềm hỗ trợ soạn giảng Trí Việt - Mầm Non		05/2015	PMHTSGTV	PMHTSGTV	8.000.000			20,00%			8.000.000		
4			Phần mềm quản lý Giáo dục Mầm Non		12/2015	PMQLGDMN	PMQLGDMN	5.000.000			20,00%			5.000.000		

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi gi	
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ	
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K
5			Phần mềm misa Bumas		08/2021	TSB2020	TSB2020	10.000.000			20,00%	2.000.000	2.000.000	4.000.000		
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								**1.169.447.410**								
1			ĐẤT BẮC SƠN		01/2021	ĐẤT BẮC SƠN	ĐẤT BẮC SƠN	235.652.185								
2			ĐẤT PHÚ NINH		01/2021	ĐẤT PHÚ NINH	ĐẤT PHÚ NINH	756.820.350								
3			Đất thôn Quán Vuông		01/2021	Đất QUÁN VUÔNG	Đất QUÁN VUÔNG	176.974.875								
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								**6.000.000**						**6.000.000**		
1			Máy vi tính 3.06		12/2009	MVT3.06	MVT3.06	6.000.000			20,00%			6.000.000		
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay								**9.400.000**						**9.400.000**		
1			Máy tính sách tay 2011		12/2011	MT2011	MT2011	9.400.000			20,00%			9.400.000		
Loại tài sản: Máy in								**15.300.000**						**15.300.000**		
1			Máy in đa năng		07/2014	MIĐN	MIĐN	8.400.000			20,00%			8.400.000		
2			Máy in HP		12/2009	MIHP	MIHP	6.900.000			20,00%			6.900.000		
Loại tài sản: Máy scan								**9.800.000**				**1.960.000**	**1.960.000**	**7.840.000**		
1			Máy quét Scan HP	Việt Nam	04/2019	SCAN HP	SCAN HP	9.800.000			20,00%	1.960.000	1.960.000	7.840.000		
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc								**5.000.000**						**5.000.000**		
1			Bàn làm việc 1m6		10/2013	BLV	BLV	5.000.000			12,50%			5.000.000		
Loại tài sản: Nhóm hiện vật kim loại								**20.490.000**						**4.098.000**		
1			Nồi nấu cháo		01/2021	TSB2018	TSB2018	20.490.000			20,00%			4.098.000		
			Cộng					**10.880.324.244**				**723.366.791**	**723.366.791**	**4.562.709.742**		

- Sổ này có 8 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 8
- Ngày mở sổ: _____

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập báo cáo	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Thị Vóc	**Ngô Thị Vóc**	**Nguyễn Thị Mến**

Parameters

BTC ngày 10/10/2017

ảm TSCĐ	
Lý do ghi giảm TSCĐ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**
L	8

Parameters

ảm TSCĐ	
Lý do ghi giảm TSCĐ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**
L	8

Parameters

ảm TSCĐ	
Lý do ghi giảm TSCĐ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**
L	8

Parameters

ảm TSCĐ	
Lý do ghi giảm TSCĐ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**
L	8

Parameters

ảm TSCĐ	
Lý do ghi giảm TSCĐ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**
L	8

Parameters

ảm TSCĐ	
Lý do ghi giảm TSCĐ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**
L	8

ảm TSCĐ	
Lý do ghi giảm TSCĐ	**Giá trị còn lại của TSCĐ**
L	8

Parameters

Parameters

Parameters

.....